

Dền Thàng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Số: /BC-LTNT MN-TH-THCS

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện đề án 04 Nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục
và đào tạo nghề cho người lao động quý I năm 2025,
phương hướng nhiệm vụ quý II năm 2025**

Thực hiện đề án 04-ĐU/HU nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục và đào tạo nghề cho người lao động.

Thực hiện Công văn: -CV/ĐU, ngày /03/2025, của Đảng ủy xã Dền Thàng về việc chuẩn bị nội dung Hội nghị BCH Đảng bộ tỉnh, huyện.

Liên trường Mầm Non, PTDTBT TH, PTDTBT THCS Dền Thàng xin báo cáo kết quả thực hiện đề án nâng cao chất lượng quý I năm 2025 như sau

I. Quy mô trường lớp, chất lượng giáo dục 2 mặt học sinh.

1. Trường Mầm Non

Kết thúc học kỳ I năm học 2024-2025, toàn trường có 16 lớp = 419 học sinh tăng 12 học sinh so với đầu năm học. Trong đó:

- + Trẻ từ 0-2 tuổi huy động 87/214 đạt 40,65% (02 trẻ đến học nhờ)
- + Trẻ từ 3-5 tuổi huy động 333/340 đạt 97,94 % cụ thể:
- + Trẻ 3 tuổi: 109/117 trẻ đạt 93,16 %. (06 trẻ đi học nhờ, 01 trẻ đến học nhờ, 3 trẻ chưa ra lớp)
- + Trẻ 4 tuổi: 102/108 trẻ đạt 94,45% (07 trẻ đi học nhờ, 02 trẻ đến học nhờ, 01 trẻ chưa ra lớp)
- + Trẻ 5 tuổi: 119/115 trẻ đạt 103,47% (02 trẻ đi học nhờ, 06 trẻ đến học nhờ)
- Duy trì tỷ lệ chuyên cần thường xuyên đạt 97%.
- 100% trẻ được khám sức khỏe định kì: 2 lần/năm.
- 100% trẻ được theo dõi biểu đồ tăng trưởng.
- * Chất lượng giáo dục:

Năm	Tổng số học	Chất lượng giáo dục (%)	Chất lượng chăm sóc (%)	Ghi chú
-----	-------------	-------------------------	-------------------------	---------

	sinh	Giỏi	Khá	ĐYC	C.ĐYC	PTBT	Trẻ SDD nhẹ cân	Trẻ SDD thấp còi	Trẻ SDD còi cọc	
Kì I. 2024- 2025	419	49/419 =11,7%	100/41 = 23,87%	188/41 = 44,86%	82/419= 19,57%	230/419= 54,89%	79/419 = 18,85%	185/419= 44,15%	4/419 = 0,96%	

- Thực hiện tốt công tác duy trì phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, làm chuẩn phổ cập giáo dục trẻ 4 tuổi.

2. Trường PTDTBT TH

Kết thúc năm học 2024-2025, toàn trường có 21 lớp = 526 học sinh trong đó tuyển sinh mới vào lớp 1 là 109 em đạt 100 %

* Hệ thống giáo dục; mạng lưới trường lớp.

- Trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 109/109 đạt tỷ lệ 100%.

- Tổng số: 21 lớp = 526 học sinh.

- Duy trì số lượng HS: Đầu năm 526 đến giữa năm học 526

a. Số học sinh được biên chế vào các khối lớp như sau

TT	Khối	Số lớp	TSHS	Nữ	Dân tộc	Nữ DT	HSBT		Ghi chú
							TS	Nữ	
1	1	5	109	52	109	52	2	1	
2	2	6	105	44	105	44	1		
3	3	4	125	64	125	64	99	55	
4	4	3	88	43	88	43	66	35	
5	5	3	99	41	99	41	82	32	
Cộng		21	526	244	526	244	250	123	

c. Số học sinh được chia theo điểm trường

TT	Điểm trường	Số lớp	TSHS	Nữ	Dân tộc	Nữ DT	Ghi chú
1	Trường Chính	13	385		385		
2	Sín Chải	2	34		34		
3	Dền Thàng 1	2	43		43		
4	Dền Thàng 2	2	35		35		
5	Cô Đông	1	15		15		
6	Ngải Thầu	1	14		14		
Cộng		21	526		526		

- * Chất lượng giáo dục**
- * Chất lượng học kỳ 1 khối lớp:1,2,3,4,5**

	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5
	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Khuyết tật	Tổng số	Khuyết tật	Tổng số
I. Kết quả học tập							
1. Tiếng Việt	109	105	125	1	88	2	99
Hoàn thành tốt	46	42	33	0	31	0	35
Hoàn thành	55	57	84	1	51	2	57
Chưa hoàn thành	8	6	8	0	6	0	7
2. Toán	109	105	125	1	88	2	99
Hoàn thành tốt	48	45	35	0	29	0	36
Hoàn thành	53	54	82	1	53	2	56
Chưa hoàn thành	8	6	8	0	6	0	7
3. Khoa học	0	0	0	0	88	2	99
Hoàn thành tốt					28	0	41
Hoàn thành					56	2	54
Chưa hoàn thành					4	0	4
4. Ngoại ngữ 1	0	0	125	1	88	2	99
Hoàn thành tốt			39	0	31	0	39
Hoàn thành			76	1	51	2	54
Chưa hoàn thành			10	0	6	0	6
5. Đạo đức	109	105	125	1	88	2	99
Hoàn thành tốt	45	41	33	0	28	0	38
Hoàn thành	59	61	87	1	58	2	61
Chưa hoàn thành	5	3	5	0	2	0	0
6. Lịch sử và Địa lí	0	0	0	0	88	2	99
Hoàn thành tốt					29	0	41
Hoàn thành					55	2	54
Chưa hoàn thành					4	0	4
7. Tự nhiên và Xã hội	109	105	125	1	0	0	0
Hoàn thành tốt	45	41	33	0			
Hoàn thành	59	61	87	1			
Chưa hoàn thành	5	3	5	0			
8. Âm nhạc	109	105	125	1	88	2	99
Hoàn thành tốt	46	44	28	0	36	0	40
Hoàn thành	63	61	97	1	52	2	59
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
9. Mỹ thuật	109	105	125	1	88	2	99
Hoàn thành tốt	49	44	29	0	36	0	36
Hoàn thành	60	61	96	1	52	2	63
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
10. Giáo dục thể chất	109	105	125	1	88	2	99

Hoàn thành tốt	48	48	29	0	48	1	44
Hoàn thành	61	57	96	1	40	1	55
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
11. Tin học và Công nghệ (Công nghệ)	0	0	125	1	88	2	99
Hoàn thành tốt			37	0	31	0	39
Hoàn thành			81	1	52	2	56
Chưa hoàn thành			7	0	5	0	4
12. Hoạt động trải nghiệm	109	105	125	1	88	2	99
Hoàn thành tốt	45	41	33	0	28	0	36
Hoàn thành	59	61	87	1	58	2	62
Chưa hoàn thành	5	3	5	0	2	0	1
13. Tin học và Công nghệ (Tin học)	0	0	125	1	88	2	99
Hoàn thành tốt			37	0	31	0	37
Hoàn thành			81	1	52	2	56
Chưa hoàn thành			7	0	5	0	6
II. Năng lực cốt lõi							
1. Tự chủ và tự học	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	45	41	33	0	28	0	35
Đạt	56	58	83	1	54	2	57
Cần cố gắng	8	6	9	0	6	0	7
2. Giao tiếp và hợp tác	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	45	41	33	0	28	0	35
Đạt	56	58	84	1	54	2	57
Cần cố gắng	8	6	8	0	6	0	7
3. GQVĐ và sáng tạo	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	45	41	33	0	28	0	35
Đạt	56	58	84	1	54	2	57
Cần cố gắng	8	6	8	0	6	0	7
4. Ngôn ngữ	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	46	42	33	0	28	0	35
Đạt	55	57	83	1	54	2	57
Cần cố gắng	8	6	9	0	6	0	7
5. Tính toán	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	48	45	35	0	29	0	36
Đạt	53	54	82	1	53	2	56
Cần cố gắng	8	6	8	0	6	0	7
6. Khoa học	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	45	41	33	0	28	0	41
Đạt	59	61	87	1	56	2	54
Cần cố gắng	5	3	5	0	4	0	4
7. Công nghệ	0	0	125	1	88	2	99
Tốt	0	0	37	0	31	0	39
Đạt	0	0	81	1	52	2	56
Cần cố gắng	0	0	7	0	5	0	4
8. Tin học	0	0	125	1	88	2	99
Tốt	0	0	37	0	31	0	37
Đạt	0	0	81	1	52	2	56
Cần cố gắng	0	0	7	0	5	0	6

9. Thẩm mĩ	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	46	44	28	0	36	0	36
Đạt	63	61	97	1	52	2	63
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0
10. Thể chất	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	48	48	29	0	48	1	44
Đạt	61	57	96	1	40	1	55
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0
III. Phẩm chất chủ yếu							
1. Yêu nước	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	46	42	36	0	32	0	35
Đạt	59	60	86	1	55	2	64
Cần cố gắng	4	3	3	0	1	0	0
2. Nhân ái	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	46	42	37	0	32	0	35
Đạt	59	60	85	1	55	2	64
Cần cố gắng	4	3	3	0	1	0	0
3. Chăm chỉ	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	46	42	37	0	32	0	35
Đạt	59	57	83	1	55	2	64
Cần cố gắng	4	6	5	0	1	0	0
4. Trung thực	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	46	42	37	0	32	0	35
Đạt	59	58	83	1	55	2	64
Cần cố gắng	4	5	5	0	1	0	0
5. Trách nhiệm	109	105	125	1	88	2	99
Tốt	46	42	37	0	32	0	35
Đạt	59	58	83	1	55	2	64
Cần cố gắng	4	5	5	0	1	0	0

3. Trường PTDTBT THCS

Kết thúc học kì I năm học 2024-2025, toàn trường có 12 lớp = 403 học sinh trong đó tuyển sinh mới vào lớp 6 là 109 em đạt 100 %

Khối 6: 3 lớp = 109 học sinh

Khối 7: 3 lớp = 96 học sinh

Khối 8: 3 lớp = 94 học sinh

Khối 9: 3 lớp = 104 học sinh

Duy trì cuối năm đạt 100 % kế hoạch; Chuyên cần duy trì đạt từ 97 % trở lên;

- Về cơ bản các nhà trường đã duy trì sĩ số học sinh trong năm học đảm bảo, không có học sinh bỏ học:

Kết quả duy trì phổ cập THCS đạt mức độ 2 = 91,3 %

- Công tác xóa mù chữ

Công tác xóa mù chữ đã mở được 6 lớp với 144 học viên được công nhận hoàn thành mức độ 1

- Chất lượng giáo dục chuyển biến:

Tổng số học sinh được đánh giá xếp loại: 403 em

* Kết quả chất lượng hai mặt giáo dục của học sinh cơ bản đảm bảo và tương đối sát với chỉ tiêu, cụ thể:

Lớp	Giáo viên chủ nhiệm	TSHS	Kết quả rèn luyện (hạnh kiểm)				Kết quả học tập (học lực)			
			Tốt	Khá	Đạt	CB	Tốt	Khá	Đạt	CB
6A	Lý Thị Vui	36	34	2	0	0	3	18	15	0
6B	Sý Thị Hiền	36	31	4	1	0	0	4	29	3
6C	Vàng Thị Lan	37	31	6	0	0	0	3	32	2
7A	Chín Văn Sinh	32	28	3	1	0	2	20	10	0
7B	Lê Bá Thanh	33	30	1	1	1	0	5	27	1
7C	Tân Lở Mẩy	31	28	3	0	0	0	2	27	2
8A	Nguyễn Trọng Dương	31	29	2	0	0	2	18	11	0
8B	Đặng Thu Phương	32	26	5	1	0	0	4	25	3
8C	Quách Trung Kiên	31	25	5	1	0	0	6	24	1
9A	Hồ A Chữ	36	35	1	0	0	2	28	6	0
9B	Trần Thị Nụ	33	24	8	0	1	0	4	26	3
9C	Lương Thị Phượng	35	22	9	2	2	0	5	25	5
Đạt 403		%	343	49	7	4	9	117	257	20

- Danh hiệu thi đua:

+ Học sinh Xuất sắc: 0

+ Học sinh Giỏi: 9 HS

Phân luồng sau đào tạo THCS (lớp 9): Hàng tháng GVCN đã có sự khảo sát, vận động và tuyên truyền các em HS đăng kí học lên THPT hoặc học nghề. Thống kê và báo cáo kết quả phân luồng về phòng GD trước 25 hàng tháng. Kết quả phân luồng tính đến thời điểm tháng 12 đạt 98/104 (94,23%). Trong đó:

+ Nội trú tỉnh: 4 HS

+ Nội trú huyện: 23 HS

+ THCS&THPT: 39 HS

+ TT GDTX huyện: 31 HS

+ THPT số 2 LC: 1 HS

Chất lượng mũi nhọn:

- Thi học sinh giỏi lớp 9: Cấp trường đạt: 13 giải(03 giải ba, 10 giải khuyến khích); Cấp huyện đạt: 04 giải(01 giải 3, 03 giải khuyến khích).

- Thi học sinh giỏi lớp 6,7,8: Cấp trường đạt: 20 giải(07 giải ba, 13 giải khuyến khích);
- Học sinh thi nghiên cứu KHKT: Cấp trường đạt 1 dự án; Cấp huyện đạt: 01 giải nhất

II. Về cơ sở vật chất:

1. Trường Mầm Non

Nhà trường có 16 phòng học (Trong đó 2 phòng kiên cố, 10 phòng bán kiên cố, 04 phòng học nhờ); 06 phòng công vụ cho giáo viên, 12 nhà vệ sinh học sinh, 7 bếp ăn.

2. Trường PTDTBT TH

-Nhà trường có 24 phòng học; 15 phòng ở bán trú; 12 phòng công vụ cho giáo viên;

-Hiện tại cơ sở vật chất còn thiếu các phòng học tại trường chính, chức năng; các công trình phụ trợ (nhà tắm, nhà vệ sinh)

3. Trường PTDTBT THCS

Nhà trường có 12 phòng học; 17 phòng ở bán trú; 08 phòng công vụ cho giáo viên; 02 phòng hiệu bộ

Hiện tại cơ sở vật chất còn thiếu các phòng chức năng; phòng ở học sinh bán trú; các công trình phụ trợ (nhà tắm, nhà vệ sinh)

III . Về đội ngũ:

1. Trường Mầm Non

Tổng số CBQL, GV và NV đến thời điểm hiện tại là 33 đồng chí, trong đó: cán bộ quản lý 2 đồng chí; giáo viên 29 đồng chí; nhân viên: 2 đồng chí.

Đội ngũ giáo viên hàng năm nhà trường được bổ sung đảm bảo đủ về số lượng, trong đó 31/31 cán bộ giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên; phần lớn đội ngũ giáo viên các nhà trường đều trẻ, năng động, vượt khó, có tinh thần trách nhiệm.

Hiện tại đội ngũ giáo viên còn chưa đủ thiếu 02 giáo viên

Đánh giá chuyên môn: tổng số 29/29=100% đồng chí

Xếp loại chuyên môn giỏi: 25/29=86,2% giáo viên

Xếp loại chuyên môn khá: 4/29=13,8% giáo viên

2. Trường PTDTBT TH

*** Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ Đánh giá xếp loại chuyên môn giáo viên**

- Kết quả bồi dưỡng thường xuyên của CBQL, GV. Xếp loại: Hoàn thành 35 / 35 đạt 100 %

+ Đánh giá xếp loại chuyên môn giáo viên 30/ 30 đ/c đạt 100%

- Xếp loại giỏi: 17/30 Đồng chí đạt 56,7%
 - Xếp loại Khá: 3/ 30 đồng chí đạt 43,3%
 - Xếp loại TB: 0 đồng chí
 - Xếp loại Kém: 0 đồng chí

+ Giáo viên dạy giỏi các cấp:

- GV dạy giỏi cấp trường 22/30 đồng chí đạt 73,3%
- GVCN giỏi cấp Huyện 6/30 đồng chí đạt 20%
- GV giỏi cấp Tỉnh 1 đồng chí đạt 3,3 %

***Đánh giá xếp loại giáo viên đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên**

Tiểu học:

+ CBQL, GV tự đánh giá xếp loại theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên Tiểu học: 33/33 đ/c đạt 100%

- Xếp loại tốt 23/33 đồng chí đạt 69,7%
- Xếp loại Khá 9/33 đồng chí đạt 27,3%
- Xếp loại đạt 1/33 đồng chí đạt 3%

*** Đánh giá xếp loại viên chức cuối năm học 2023-2024**

- Tổng số CBQL, GV, NV được đánh giá xếp loại: 32/35 đ/c đạt 91,4%
- GV, NV được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 7/32 đồng chí đạt 18,8%
 - GV, NV Xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ: 26/32 đồng chí đạt 21,9%
 - GV, NV Xếp loại hoàn thành nhiệm vụ: 24/32 đồng chí đạt 75%
 - GV, NV Xếp loại hoàn thành nhiệm vụ: 1/32 đồng chí đạt 3,1%
 - CBQL: 03 đ/c, đề xuất xếp loại HTT nhiệm vụ 03 đồng chí đạt 100 %
 - Cuối năm học 2023- 2024 có 18 CBQL, GV, NV được đề nghị công nhận danh hiệu "Lao động Tiên tiến"; Tập thể nhà trường đề nghị UBND huyện xét tập thể LĐTT

3. Trường PTDTBT THCS

Tổng số CBQL, GV và nhân viên đến thời điểm hiện tại là 28 đồng chí, trong đó: cán bộ quản lý 3 đồng chí; giáo viên 22 đồng chí; nhân viên: 3 đồng chí.

Đội ngũ giáo viên hàng năm nhà trường được bổ sung đảm bảo đủ về số lượng, trong đó 100% cán bộ giáo viên có trình độ đạt chuẩn; phần lớn đội ngũ giáo viên các nhà trường đều trẻ, năng động, vượt khó, có tinh thần trách nhiệm.

Hiện tại đội ngũ giáo viên còn chưa đủ về cơ cấu bộ môn(thiếu giáo viên chuyên môn Tiếng Anh và công nghệ)

Đánh giá chuyên môn: tổng số 22/22=100% đồng chí

Xếp loại chuyên môn giỏi: 19/22=86.4% giáo viên

Xếp loại chuyên môn khá: $03/22=13.6\%$ giáo viên

Tự đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên: Xếp loại chuẩn Tốt $22/25 = 88\%$ đ/c; xếp loại chuẩn khá: $03/25 = 12\%$;

Xếp loại bồi dưỡng thường xuyên: Tổng số 25/25 CBQL, GV, NV đánh giá Hoàn thành đạt 100%.

- Xếp loại cán bộ, giáo viên, nhân viên như sau: Tổng số CBGVNV 28 đồng chí: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: $4/28=14.3\%$ Hoàn thành tốt nhiệm vụ: $24/28=85.7\%$: Hoàn thành nhiệm vụ $0/28=100\%$: Không hoàn thành nhiệm vụ $0/28=100\%$

IV. Phương hướng nhiệm vụ Quý II năm 2025

Duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục MN 5 tuổi, TH, THCS

Nâng cao chất lượng giáo dục và tỷ lệ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS

Rà soát mạng lưới trường lớp, tiếp tục tham mưu bổ sung thêm cơ sở vật chất phục vụ cho dạy và học.

Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ đáp ứng yêu cầu giáo dục.

Trên đây là Kết quả thực hiện đề án 04 Nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục và đào tạo nghề cho người lao động quý I năm 2025, phương hướng nhiệm vụ quý II năm 2025 của liên trường Mầm Non, PTDTBT TH, PTDTBT THCS Dền Thàng./.

**T/M BGH LIÊN NHÀ TRƯỜNG
HIỆU TRƯỞNG THCS**

Nơi nhận:

- Đảng ủy, UBND xã;
- Trường MN, PTDTBT TH Dền Thàng
- Lưu NT.

Từ Viết Bình